

Số: 14/KH - UBND

Pờ Tó, ngày 02 tháng 7 năm 2020

KẾ HOẠCH

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2020
Ước thực hiện cả năm 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội
An ninh-quốc phòng năm 2021**

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020,
ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2020**

I. TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ:

1. Công tác sản xuất nông nghiệp:

a. Một số chỉ tiêu chủ yếu dự kiến đạt được trong năm 2020:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước cả năm 2020 đạt 11%, trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản 9%, dịch vụ nông, công nghiệp, dịch vụ khác 16%.
- Tổng giá trị sản xuất hiện hành trung bình ước đạt 346,607 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 284,365 tỷ đồng, dịch vụ nông, công nghiệp và dịch vụ khác ước đạt 62,251 tỷ đồng
- Tổng diện tích gieo 6 tháng đầu năm 5.503,5 ha, đạt 91,7% kế hoạch, ước cả năm đạt 6.033.5 ha, đạt 100,6% kế hoạch năm 2020.
- Tổng sản lượng lương thực 4.096 tấn. Trong đó riêng thóc 3.840 tấn
- Thu nhập bình quân đầu người 43,33 triệu đồng/người/năm.
- Dân số: 8070 khẩu
- Tỷ lệ tăng dân số: 2,1
- Tổng số học sinh các cấp học: 1.912 học sinh
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt : 23.227.635.040 đồng
- Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí mới 421 hộ.

(Có biểu phụ lục kèm theo)

b. Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2020:

- Tiến độ sản xuất ước tính đến 30/5/2020 toàn xã gieo trồng được 5.503,5 ha, đạt 91,7% chỉ tiêu kế hoạch năm 2020, gồm các nhóm cây trồng chính sau: Nhóm cây lương thực: 350 ha, nhóm cây thực phẩm 117 ha, Cây tinh bột: 2.150 ha; Nhóm cây CNND 2.409,5 ha; Nhóm cây CNDN 470 ha; Cây hàng năm khác 7 ha. Một số diện tích còn lại nhân dân đang gieo trồng. Phối hợp với trạm khuyến nông kiểm tra diện tích mía, sản bị bệnh, qua công tác

kiểm tra có 13,2ha mía vụ Đông xuân bị trắng lá, 25,3 ha sắn bị bệnh khảm virút (dự tính cả năm 2020 toàn xã gieo trồng được 6.

- Việc thu hoạch sản phẩm một số cây hoa màu tính đến 30/5/2020: Diện tích mì 2.777,5 ha, đạt 100% tổng diện tích, năng suất ước đạt 18 tấn tươi/ha, mía 1.860 ha đạt 100% diện tích, năng suất ước đạt 65 tấn/ha, lúa nước vụ Đông Xuân 145 ha, năng suất ước đạt 8-9 tấn/ha.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh ở đàn gia súc, gia cầm được triển khai tích cực nên đã không để xảy ra dịch bệnh, hiện nay đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định tuy có sự biến động về giá cả. Đã cấp phát, chi trả 1.496.405.000 đồng tiền hỗ trợ cho 61 hộ dân bị ảnh hưởng dịch tả lợn Châu phi năm 2019.

2. Về lâm nghiệp: Về công tác PCCCR: Đã kiện toàn lại BCĐ PCCCR và danh sách quần chúng tham gia phòng cháy chữa cháy rừng. Tuy nhiên trong quý do nhân dân thiếu cảnh giác trong công tác phòng cháy nên đã xảy ra 01 vụ cháy mía với diện tích thiệt hại hơn 3 ha; Đang phối hợp với các phòng ban chuyên môn của huyện tiến hành kiểm tra diện tích đất rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ AyunPa để tham mưu cho huyện bàn giao cho xã quản lý (Vì giải thể BQL Rừng phòng hộ AyunPa).

3. Công tác phòng chống thiên tai, TKCN: Đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của xã, đồng thời xây dựng kế hoạch ứng phó, tuy nhiên trong tháng 5 đã xảy ra 02 cơn lốc xoáy kèm theo mưa đã gây thiệt hại cho nhân dân trên địa bàn xã. Ban chỉ huy đã tiến hành thực hiện công tác giúp đỡ các hộ bị ảnh hưởng do lốc xoáy và thống kê tình hình thiệt hại đã có 4 căn nhà bị tốc mái hoàn toàn, 5 căn bị tốc mái một phần, 06 hộ bị tốc mái vòm ước thiệt hại khoảng 450 triệu đồng. Xã đã kịp thời động viên các hộ gia đình bị thiệt hại và cử lực lượng tham gia giúp đỡ người dân khắc phục hậu quả, đã xuất 6 triệu đồng tiền dự phòng để hỗ trợ cho 04 hộ dân bị thiệt hại nặng.

4. Các chương trình dự án:

Đã thực hiện tốt công tác chỉnh trang, di dời cho 54 hộ dân tại thôn Bì Gia với tổng số 635.000.000 đồng tiền đền bù giải tỏa mặt bằng và 3.240 ngày công thực hiện việc chỉnh trang, di dời; Đã lập hồ sơ phân khai vốn cho 6 hạng mục với tổng kinh phí 5.696.690.000 đồng trong đó vốn do dân đóng góp là 189.500.000 đồng, gồm: công trình nhà văn hóa thôn 1, thôn 2, hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn 4, thôn Bì Gia, đường BTXM thôn 4, đường BTXM thôn 2, thôn 3, Hệ thống thoát nước thôn 4, Các hạng mục công trình trên đã thi công được 40% khối lượng, và một số hạng mục khác thuộc đề án chỉnh trang khu dân cư Bì Gia.

5. Về tài chính: Tính thời điểm 15/6/2020 đã thu ngân sách được 9.988.772.092 đồng đạt 162% dự toán. Chi ngân sách 4.521.702.283 đồng đạt 77,4% dự toán.. Dự kiến cả năm thu được 23,227 tỷ đồng ước đạt 113% so với năm 2019

II. CÔNG TÁC XÃ HỘI:

1. Về giáo dục và đào tạo: Trong năm học 2019-2020 tại các trường có 1.397 học sinh tham gia học tập, trong đó có 795 học sinh là người dân tộc thiểu số (trừ 493 cháu tại trường Mẫu Giáo) với tổng số 45 lớp học. Sau khi nghỉ tết Nguyên đán Canh Tý đã xảy ra tình hình dịch Covid-19 đến học sinh đã tạm nghỉ học đến hết tháng 4 và tiến hành đi học lại vào đầu tháng 5/2020, để đảm bảo an toàn sức khỏe cho học sinh và giáo viên tại các trường, UBND xã đã cử công chức chuyên môn phối hợp với các trường tiến hành kiểm tra cơ sở vật chất, vệ sinh trường lớp để đón học sinh trở lại trường học. Hiện nay các trường đã ổn định công tác dạy và học trở lại, tuy nhiên còn 47 học sinh chưa trở lại lớp học tập.

2. Về y tế: Triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Số lượng bệnh nhân bị cảm cúm, nóng sốt nhẹ đã thường xuyên đến trạm để được khám, cấp phát thuốc miễn phí hàng năm đều tăng lên.

Trong 6 tháng đầu năm đã khám và cấp phát thuốc cho 1170 lượt người theo diện bảo hiểm y tế, khám và điều trị y học cổ truyền 115 lượt người.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế đã được triển khai thường xuyên và kịp thời. Đã triển khai tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 1 tuổi được 170 cháu, tiên và điều trị cho 02 người bị bệnh lao. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế khác cũng đã được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

Về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Đã thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch theo đúng kế hoạch nên trên địa bàn xã chưa xảy ra bệnh nhân nào nhiễm dịch Covid-19; trong tháng 5, UBND xã đã cử công chức tiến hành giám sát việc cấp phát gói an sinh xã hội của chính phủ hỗ trợ cho các đối tượng ảnh hưởng do dịch Covid-19 trên địa bàn xã gồm: Đối tượng người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, nhân viên bưu điện đã tiến hành cấp phát từ ngày 16/5/2020, theo số liệu bước đầu giám sát thì đã cấp cho 2.713 khẩu nghèo với tổng số tiền là 2.034.750.000 đồng (250.000 đồng/khẩu/tháng x 3 tháng), 474 khẩu cận nghèo với số tiền 474.355.000 đồng, người có công 71 người với số tiền 106.500.000 đồng, đối tượng bảo trợ xã hội 76 người với số tiền 113.000.000 đồng (500.000 đồng/người/tháng x 3 tháng).

3. Công tác chính sách xã hội:

- Đã thực hiện tốt công tác chăm sóc người có công và đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn xã. Trong thời gian qua đã cấp 11.700.000 đồng tiền quà tết nguyên đán cho 78 người; Cấp 11.400.000 đồng tiền quà tết của Chủ tịch nước cho 57 đối tượng, 15.600.000 đồng tiền quà tết của UBND tỉnh cho 78 người; Các chế độ lương, phụ cấp của người có công, đối tượng bảo trợ xã hội đã được nhân viên bưu điện cấp phát đầy đủ, kịp thời.

- Đã hỗ trợ 2.325kg gạo cứu đói dịp tết Nguyên đán cho 30 hộ =155 khẩu; cấp 2.310 kg gạo cứu đói giáp hạt do huyện hỗ trợ cho 34 hộ = 207 khẩu; Cấp bổ sung và gia hạn 4.055 thẻ BHYT cho người ĐBDTTS, 135 thẻ cho khẩu nghèo, 2.587 thẻ cho người kinh thuộc vùng ĐBKK, cấp 43 con bò cho 43 hộ nghèo trên địa bàn xã.

- Phối hợp cùng với phòng Dân tộc của huyện tiến hành rà soát đánh giá hiệu quả giống vật nuôi hỗ trợ cho hộ nghèo giai đoạn từ năm 2016-2020, trong những năm trên UBND xã đã cấp 117 con bò cho 117 hộ, 63 con dê cho 15 hộ. Qua rà soát hiện nay còn 113 con bò và sinh sản được 38 con, dê còn 57 con và sinh sản được 01 con.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH:

1. Công tác an ninh chính trị: Tình hình chính trị ổn định, đã tổ chức lực lượng trực sẵn sàng chiến đấu và trực bảo vệ các ngày lễ, tết theo đúng quy định. Tổ chức giao quân nhập ngũ năm 2020 được 18 công dân đảm bảo chỉ tiêu huyện giao. Đã tham gia hội thi mô hình học cụ tại BCHQS huyện; rà soát luân phiên lực lượng dân quân, tổ chức huấn luyện định kỳ cho 52 người; rà soát các đối tượng 3, 4 để tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; đăng ký thanh niên độ tuổi 17 đạt 100% chỉ tiêu huyện giao (50 người), Cử lực lượng tham gia cùng lực lượng công an, ĐTN giúp dân khắc phục hậu quả do thiên tai với 10 ngày công.

2. Công tác trật tự an toàn xã hội: An ninh nông thôn được triển khai thực hiện tốt nên đã hạn chế được tình hình trộm cắp nhỏ lẻ ở địa bàn các thôn, tuy nhiên trong quý đã xảy ra 01 vụ gây rối đánh nhau gây thương tích; lập danh sách cho ký cam kết 08 điểm tạp hóa có dấu hiệu tàng trữ, mua bán, vận chuyển các loại pháo nổ, đồ chơi nguy hiểm, nhắc nhở 57 trường hợp điều khiển xe mô tô không đội mũ bảo hiểm xử phạt 23 trường hợp thu nộp ngân sách 4.600.000 đồng

An ninh nông thôn được giữ vững, không có vụ việc phức tạp xảy ra, tuy nhiên trong tháng lực lượng công an tuần tra phát hiện thu gom 05 khẩu súng hơi tự chế; tiến hành triệu tập làm việc 01 trường hợp cho vay vốn bắt ép đối tượng vay bán bò để trừ nợ; phát hiện 02 đối tượng lừa trộm 14 con bò từ hướng xã Chư long huyện KôngChor qua đoạn thôn Bì Đông, bị phát hiện 02 đối tượng bỏ lại bò để chạy trốn, lực lượng công an xã đã phối hợp với công an huyện Kông Chro trao trả lại 14 con bò cho ông Đinh Tuêch cư trú tại làng TPé, xã Chư Long.

3. Công tác Tôn giáo: Triển khai thực hiện tốt chính sách tôn giáo, thường xuyên phối hợp với MTTQVN và khối đoàn thể chính trị làm tốt công tác thăm hỏi, vận động những người theo tôn giáo thực hiện tốt Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, Đăng ký chương trình hoạt động cụ thể của từng tổ chức tôn giáo với chính quyền xã nên trong 6 tháng đầu năm tình hình hoạt động của các

tổ chức tôn giáo ổn định, không có biểu hiện truyền đạo trái phép. Hiện nay trên địa bàn xã có 342 hộ=1.428 người. Trong đó Tin lành Miền Nam Việt Nam 126 hộ : 635 người, Đạo phật 85 hộ=200 người; Đạo Thiên chúa giáo 117 hộ 513 người và Đạo Cơ đốc 14 hộ 80 người.

4. Công tác tư pháp:

Đã xây dựng kế hoạch công tác trọng tâm của năm 2020 trình UBND xã phê duyệt; Thực hiện tốt công tác hộ tịch, chứng thực các hợp đồng vay vốn, và sao y cho tổ chức, công dân. Trong đó đã thực hiện công chứng, chứng thực, sao y giấy tờ giao dịch: 696 hồ sơ, chứng thực hợp đồng giao dịch 25 hồ sơ, chứng thực chữ ký cho 37 trường hợp, đăng ký khai sinh 77 trường hợp, Kết hôn 12 trường hợp, Khai tử 06 trường hợp. Xác nhận tình trạng hôn nhân 11 trường hợp, Thay đổi, cải chính hộ tịch 02 trường 118 hồ sơ trích lục bản sao hộ tịch.

- Về công tác trực tiếp công dân và tiếp nhận đơn thư: Đã thực hiện tốt công tác trực tiếp công dân tại công sở theo đúng quy định, đã tiếp nhận 02 đơn thư của công dân, đang tiến hành hòa giải 01 đơn, 01 đơn chuyển cấp có thẩm quyền xem xét.

5. Công tác cải cách hành chính:

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã đã có những chỉ đạo quyết liệt trong việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, trong đó tập trung vào việc giải quyết các hồ sơ của tổ chức, công dân theo đúng quy chế hoạt động, tiếp tục duy trì việc thực hiện bộ tài liệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008; xử lý và giải quyết công việc trên hệ thống điện tử; đã báo cáo số liệu phục vụ công tác kiểm tra CCHC của huyện và báo cáo quý I/2020, đã tiến hành lắp đặt hệ thống camera tại phòng làm việc của bộ phận một cửa để thực hiện việc giám sát tác phong làm việc cũng như thái độ phục vụ của công chức đối với tổ chức, công dân, ngoài ra còn lắp đặt camera giám sát an ninh tại trụ sở của xã, lắp đặt lại hòm thư góp ý để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân về TTHC; Làm việc với đoàn kiểm tra CCHC và quy chế làm việc của huyện, qua công tác kiểm tra còn nhiều nội dung, vấn đề cần phải khắc phục trong công tác CCHC.

6. Công tác tổ chức xây dựng chính quyền:

Trong đầu tháng 3/2020, thực hiện kết quả Đại hội Đảng bộ xã, công tác quy hoạch nhân sự sau đại hội, UBND xã đã phối hợp với Thường trực HĐND xã tổ chức kỳ họp thứ 10 (Kỳ họp bất thường) để miễn nhiệm và bầu bổ sung các chức danh như: Miễn nhiệm và bầu bổ sung chức danh Phó chủ tịch HĐND; miễn nhiệm và bầu bổ sung chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch, Ủy viên UBND xã và đã lập các thủ tục trình Thường trực HĐND, UBND huyện xem xét phê chuẩn kết quả miễn nhiệm và bầu bổ sung; Đã ban hành quyết định phân công nhiệm vụ cho lãnh đạo và công chức thuộc UBND xã, làm thủ tục đề nghị nâng bậc lương cho 02 cán bộ

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Thuận lợi:

Triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội trong 6 tháng đầu năm có những thuận lợi nhất định đó là:

- Nhân dân đã chủ động trong việc gieo trồng các loại cây trồng trên địa bàn xã nên cơ bản đã đạt chỉ tiêu đề ra, trong công tác chăn nuôi nhân dân đã nêu cao tinh thần trong việc phòng, chống dịch bệnh ở đàn gia súc nên không xảy ra dịch bệnh .

- Các hạng mục công trình dự án tiếp tục được đầu tư tập trung và đúng tiến độ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế và dân sinh. Đặc biệt là tất các các chương trình dự án đều được triển khai thực hiện lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Đội ngũ cán bộ, công chức xã đã có những chuyển biến tích cực trong việc xử lý công việc chuyên môn cũng như nhiệm vụ khác được giao, cơ bản đã đảm bảo về tiến độ và thời gian được giao.

- Trong cải cách hành chính: Cơ bản đã trang bị đầy đủ trang thiết bị làm việc cho cán bộ, công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, đã niêm yết công khai các thủ tục hành chính theo quy định và Ban hành, áp dụng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO: 9001-2008.

2. Về khó khăn:

Trong sản xuất nông nghiệp thời tiết diễn biến bất thường, mưa theo từng vùng nên khó khăn cho nhân dân trong việc gieo trồng, làm thiệt hại một số diện tích mìa của nhân dân, theo ước thống kê diện tích bị thiệt hại phải gieo trồng lại khoảng 80 ha, dịch bệnh hại cây trồng còn xảy ra, qua công tác kiểm tra có 13,2ha mía vụ Đông xuân bị trắng lá, 25,3 ha sản bị bệnh khảm virút.

Tình hình thiên tai có diễn biến phức tạp, trong tháng 5 đã xảy ra 02 cơn lốc xoáy kèm theo mưa đã gây thiệt hại cho nhân dân trên địa bàn xã. Qua công tác thống kê đã có 4 căn nhà bị tốc mái hoàn toàn, 5 căn bị tốc mái một phần, 06 hộ bị tốc mái vòm ước thiệt hại khoảng 450 triệu đồng

- Trong công tác giáo dục: Sau kỳ nghỉ tết âm lịch và dịch Covid-19 tình trạng học sinh không trở lại lớp còn ở mức cao, có 47 học sinh không đi học trở lại, có trường hợp học sinh bỏ học đi đi lao động ngoài tỉnh.

- Về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị, quản lý điều hành: Còn gặp nhiều khó khăn do đội ngũ cán bộ thôn làng còn yếu về học vấn và không có trình độ chuyên môn nên khả năng thực hiện nhiệm vụ còn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

B. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI NĂM 2021

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ước đạt 7,5%. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 7,4%, dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ khác ước đạt 8,0%

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ước đạt 372,603 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 305,372 tỷ đồng, dịch vụ công, nông nghiệp và dịch vụ khác 68,476 tỷ đồng.

- Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 6.250 ha

- Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 4.096 tấn, trong đó riêng thóc 3.840 tấn.

- Tổng thu nhập đầu người 45,77 tỷ đồng/người/năm

- Tổng đàn trâu, bò: 4.098 con. Đàn heo 1.440 con

- Phần đầu đạt 02 chỉ tiêu trong xây dựng nông thôn mới.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng 10% so với thu bình quân hàng năm tại địa phương.

- Dân số trung bình 8.140 khẩu

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,75%, cơ học 0,35%

- Tổng số hộ nghèo chuẩn đa chiều: 396 hộ.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 22,12%. Mức giảm bình quân 5.94%

- Tỷ lệ huy động trẻ đến lớp: 98% trở lên, duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập Trung học cơ sở.

- Phần đầu 04/07 thôn, làng công nhận là thôn, làng văn hoá.

- 70% số hộ đạt gia đình văn hoá;

- 100% Chi bộ thôn, làng có cấp ủy; xây dựng chi bộ quân sự có cấp ủy.

- 90% số hộ dân trở lên được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ tuyển quân hàng năm đạt 100%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 20% trở lên

- Tỷ lệ độ che phủ rừng: 25%

(Có biểu phụ lục kèm theo)

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2021

1. Lĩnh vực kinh tế:

- Chỉ đạo cho công chức phụ trách lĩnh vực nông nghiệp phối hợp với Trưởng thôn, các HTXNN vận động nhân dân thực hiện tốt việc thu hoạch hoa màu kịp thời tránh bị thiệt hại trong mùa mưa bão. Tổ chức gieo trồng đạt chỉ tiêu huyện và Nghị quyết của HĐND xã giao; Tuyên truyền vận động nhân dân

có biện pháp xử lý bệnh khảm lá mì, trắng lá mía (Chọn giống không bị bệnh, chuyển đổi cây trồng khác trên phần đất đã bị nhiễm bệnh).

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện việc giữ gìn vệ sinh môi trường, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm, nhất là ở các hộ sản xuất kinh doanh, chăn nuôi số lượng lớn.

- Đôn đốc các hộ dân được giao đất trồng rừng thực hiện việc trồng rừng kịp thời khi được cung cấp giống.

- Đôn đốc bên thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện các hạng mục công trình đang triển khai thực hiện; đồng thời thanh quyết toán vốn của các công trình đã hoàn thành.

- Về xây dựng nông thôn mới: Đánh giá các tiêu chí lớn và tiêu chí nhỏ đã đạt được và chưa đạt được. Giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận phụ trách để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

2. Trên lĩnh vực văn hóa xã hội:

- Về giáo dục và đào tạo: Triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh, vận động học sinh tới trường, chỉ đạo cho công chức phụ trách phối hợp với các trường, Ban vận động học sinh xây dựng kế hoạch tuyên truyền tới phụ huynh, học sinh nhằm đảm bảo duy trì tốt sĩ số từ đầu năm học đến kết thúc năm học, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học để đi làm, theo cha mẹ ở nương rẫy.

- Về y tế: Thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ khám, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Tiếp tục duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 để thực hiện nhiệm vụ, không để xảy ra trường hợp nào bị nhiễm bệnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đội ngũ CBCCVC ngành y về thái độ phục vụ bệnh nhân.

- Về công tác chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo: Thực hiện tốt công tác chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Nhận và cấp phát đầy đủ các mặt hàng chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn. Xây dựng kế hoạch giảm nghèo gắn liền với chính sách hỗ trợ cho các hộ thoát nghèo để ổn định bước đầu tránh tái nghèo trở lại.

- Thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

3. Trên lĩnh vực nội chính:

- Về công tác quân sự địa phương: Thực hiện tốt công tác khám tuyển và giao quân năm 2021; xây dựng và thực hiện tốt các kế hoạch chuyên đề về công tác quân sự địa phương.

- *Về công tác an ninh trật tự:* Tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ địa bàn, nắm kiểm tra tạm vắng, tạm trú vào làm và khai phá rừng làm nương rẫy. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm lâm luật, nắm chắc các tội phạm hình sự, cảnh giác nắm bắt các đối tượng vào truyền đạo trái phép; Quản lý, giáo dục đối tượng tù cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ.

- *Về công tác tư pháp:* Chuẩn bị tốt về nội dung tuyên truyền, phối hợp với các Ban ngành đoàn thể tổ chức tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến tận thôn làng, công tác tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn thư của công dân; Thực hiện tốt việc đăng ký quản lý hộ tịch, công chứng, chứng thực các hợp đồng giao dịch của tổ chức, công dân.

- *Về cải cách hành chính:* Chỉ đạo cho công chức chuyên môn, bộ phận một cửa thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên hệ thống một cửa điện tử, thực hiện tốt các văn bản của tỉnh, huyện và xã về công tác cải cách hành chính, xử lý nghiêm các trường hợp công chức đã bị nhắc nhở mà còn tái phạm vi phạm trong công tác cải cách hành chính nhằm nâng chỉ số cải cách hành chính của xã nói riêng và của huyện nói chung; Duy trì việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 đã được chuyển đổi cuối năm 2020 theo sự chỉ đạo của huyện.

- *Về công tác tôn giáo:* Nắm bắt tình hình hoạt động của các tổ chức tôn giáo, thường xuyên thăm hỏi, động viên và hướng dẫn kịp thời cho các tổ chức đăng ký các nội dung hoạt động theo quy định của nhà nước

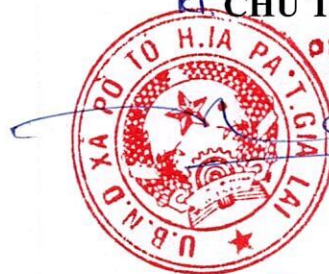
- *Về quản lý, điều hành các hoạt động của cơ quan:* Tiếp tục quán triệt tư tưởng cho CBCC nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc thực thi nhiệm vụ, thái độ phục vụ tổ chức, công dân khi đến liên hệ giải quyết công việc; tổ chức đánh giá hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức định kỳ hàng quý, năm để khen thưởng, động viên kịp thời và có biện pháp nhắc nhở, xử lý cán bộ, công chức vi phạm.

Trên đây là tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2020 và ước thực hiện cả năm 2020; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2021, Ủy ban nhân dân xã tổng hợp báo cáo ./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

KI. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Thái

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TT. Đảng uỷ xã;
- TT. HĐND xã;
- Các thành viên UBND;
- Công chức chuyên môn;
- Các thôn;
- Lưu VT.



Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

STT		ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng giá trị sản xuất								
*	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		352,71	282,64	353,3		378	107,0
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		275,3	210,82	281,1		303,6	108,0
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng							
	Tr.đó: Xây dựng	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng		71,8	61,37	72,2		78	108,0
*	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	325,493	389,12	311,296	346,607	89,1	372,002	107,3
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	269,912	316,488	237,4	284,356	89,8	305,372	107,4
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng							
	Tr.đó: Xây dựng	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	55,581	72,2	47,25	62,251	86,2	67,231	108,0
*	Cơ cấu GTSX theo giá hiện hành	%							
	- Nông, lâm, thủy sản	%		81,33	76,26	82,04	100,9	82,09	100,1
	- Công nghiệp, xây dựng	%							
	Tr.đó: Xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%		18,55	15,18	17,96	96,8	18,073	100,6
*	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã							
	- Trong đó:								
	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã							
	Số xã đạt từ 15- 18 tiêu chí	xã							
	Số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí	xã	1	1	1	1	100,0	1	100,0
	Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí	xã							
	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	xã							
2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	25,3	26	16,9	26,5	101,9	27	101,9
3	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
4	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
5	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	20,654	20,86	9,98	23,227	111,3	25,527	109,9
	Trong đó:								
	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn không bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tỷ đồng	0,798	0,65	0,24	0,656	100,9	0,715	109,0
6	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Tỷ đồng							
a	Thu NS huyện, thị xã, TP hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng							
b	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng							
	+ Bổ sung cân đối	Tỷ đồng							
	+ Bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng							
	+ Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Tỷ đồng							
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	20,654	20,86	4,52	23,227	111,3	25,527	109,9
a)	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng							
	Trong đó:								

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
	- Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng							
	- Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng							
	- Nguồn ngân sách khác								
	Trong đó: Thu từ xổ số kiến thiết								
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
8	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (gồm vốn đầu tư NSNN, vốn nhân dân, vốn tín dụng...)	Tỷ đồng							
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường								
1	Dân số trung bình	Người	7890	8000	7952	8070	100,9	8140	100,9
	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	2,3	2,3	0,82	2,1	91,3	1,75	83,3
	- Mức giảm tỷ lệ giảm sinh	‰							
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	1101	1120	950	1131	101,0	110	9,7
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	26	25	19,7	26,5	106,0	28,26	106,7
4	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17	16	13	15	93,8	14	93,3
5	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống								
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	98,3	98,5	98	98,5	100,0	98	99,5
7	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn	1	1	1	1	100,0	1	100,0
8	Số hộ nghèo	Hộ	502	421	421	421	100,0	396	94,1
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	28,46	23,78	23,78	23,78	100,0	22,12	93,0
10	Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su)	%	23	25	24	25	100,0	27	108,0



Biểu số 2
CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
I	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng		352,71	282,64	353,3		378	106,99
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng		275,3	210,82	281,1		303,6	108,00
	- Trồng trọt	Tỷ đồng		165,18	126,50	168,7		182,16	107,98
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng		110,12	84,32	112,4		121,44	108,00
	- Dịch vụ	Tỷ đồng		71,8	61,37	72,2		78,00	108,03
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng							
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng							
II	Các ngành sản xuất								
1	Trồng trọt								
	Tổng DTGT	Ha	6.395,50	6.000,00	5.503,50	6.033,50	94,3	6.100,00	101,1
	Tổng SLLT	Tấn	3.986,00	4.045,13	1.604,00	4.906,00	123,1	4.575,67	93,3
	Tr.đó: thóc	Tấn	3.586,00	3.910,13	1.540,00	4.650,50	129,7	4.425,67	95,2
1.1	Cây lương thực	Ha	910,00	727,00	350,00	790,00	86,8	760,00	96,2
a)	Lúa cả năm	Ha	785	682,0	330,0	710,0	90,4	710,0	100,0
	NS	Tạ/ha	59	57,3	46,7	65,5	111,0	62,3	95,2
	SL	Tấn	4.632	3.910	1.540	4.650,5	100,4	4.425,67	95,2
	- Lúa đông xuân	Ha	145	145,0	145,0	145,0	100,0	145,00	100,0
	NS	Tạ/ha	75	75,0	80,0	80,0	106,7	75,00	93,8
	SL	Tấn	1.088	1.088	1.160	1.160,0	106,7	1.087,5	93,8
	- Lúa ruộng vụ mùa	Ha	145	145,0	0,0	145,0	100,0	145,00	100,0
	NS	Tạ/ha	65	62,0	0,0	74,0	113,8	70,00	94,6
	SL	Tấn	943	899	0	1.073,0	113,8	1.015,00	94,6
	- Lúa cận	Ha	495	392,0	185,0	420,0	84,8	420,00	100,0
	NS	Tạ/ha	37	35,0	60,0	42,5	114,9	42,00	98,8
	SL	Tấn	1.832	1.372	1.110	1.785,0	97,5	1.764,00	98,8
b)	Ngô cả năm	Ha	125	45,0	20,0	80,0	64,0	50,0	62,5
	NS	Tạ/ha	32	30,0	32,0	32,0	100,0	30,0	93,8
	SL	Tấn	400	135	64	256,0	64,0	150,00	58,6
1.2	Cây tinh bột có củ	Ha	2.777,50	2.374,00	2.150,00	2.150,00	77,4	2.160,00	100,5
a)	Sắn cả năm	Ha	2.777,50	2.359,0	2.130,0	2.130,0	76,7	2.150,00	100,9
	NS	Tạ/ha	175,00	170,0	165,0	165,0	94,3	160,00	97,0
	SL	Tấn	48.606,25	40.103,00	35.145,00	35.145,00	72,3	34.400,00	97,9
b)	Khoai lang	Ha	0,00	15,00	20,0	20,0		10,00	50,0
	NS	Tạ/ha	0,00	115,00	120,0	120,0		150,00	125,0
	SL	Tấn	0,00	172,50	240,00	240,00		150,00	62,5
1.3	Cây thực phẩm	Ha	285,00	195,00	117,00	172,00	60,4	180,00	104,7
a)	Đậu các loại	Ha	35,00	65,00	35,0	47,0	134,3	30,00	63,8
	NS	Tạ/ha	20,00	20,00	22,0	22,0	110,0	23,00	104,5
	SL	Tấn	70,00	130,00	77,00	103,40	147,7	69,00	66,7

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
	NS	Tạ/ha	180,0	185,0	180,0	180,0	100,0	180,0	100,0
	SL	Tấn	4.500,00	2.405,00	1.476,00	2.250,00	50,0	2.700,00	120,0
1.4	Cây Công nghiệp ngắn ngày	Ha	1.998,00	2.210,00	2.409,50	2.429,50	121,6	2.311,00	95,1
a)	Lạc cả năm	Ha	0,00	0,0	0,0	0,0		3,00	
	NS	Tạ/ha						30,00	
	SL	Tấn						9,00	
b)	Mè	Ha	86,00	35,0	10,0	30,0	34,9	35,00	116,7
	NS	Tạ/ha	7,00	6,5	6,7	6,7	95,7	7,00	104,5
	SL	Tấn	60,20	22,75	6,70	20,10	33,4		0,0
c)	Thuốc lá	Ha	52,00	75,0	107,0	107,0	205,8	75,00	70,1
	NS	Tạ/ha	20,00	20,0	21,0	21,0	105,0	21,00	100,0
	SL	Tấn	104,00	150,00	224,70	224,70	216,1	157,50	70,1
d)	Mía tổng số	Ha	1.860,00	2.100,0	2.292,5	2.292,5	123,3	2.198,00	95,9
	Trồng mới	Ha	350,00	470,0	532,5	532,5	152,1	120,00	22,5
	Thu hoạch	Ha	1.860,00	2.100,0	2.292,5	2.292,5	123,3	2.198,00	95,9
	NS	Tạ/ha	700,00	750,0	750,0	750,0	107,1	700,00	93,3
	SL	Tấn	130.200,0	157.500,0	171.937,5	171.937,5	132,1	153.860,0	89,5
1.5	Cây hàng năm khác (hoa, cây cảnh, ớt cay, cò chăn nuôi,...)	Ha							
	Trong đó cò chăn nuôi	Ha							
	NS	Tạ/ha							
	SL	Tấn							
1.6	Cây Công nghiệp dài ngày	Ha	310,0	360,0	378,0	378,0	121,9	567,0	150,0
a)	Cao su tổng số	Ha							
	Trồng mới	Ha							
	Tái canh	Ha							
	Chăm sóc	Ha							
	Kinh doanh	Ha							
	NS	Tạ/ha							
	SL (mủ khô)	Tấn							
b)	Cà phê tổng số	Ha							
	Trồng mới	Ha							
	Tái canh	Ha							
	Chăm sóc	Ha							
	Kinh doanh	Ha							
	NS	Tạ/ha							
	SL (cà phê nhân)	Tấn							
c)	Điều tổng số	Ha	310,0	360,0	378,0	378,0	121,9	567,0	150,0
	Trồng mới	Ha	60,0	50,0	68,0	68,0	113,3	189,0	277,9
	Chăm sóc	Ha	60,0	50,0	68,0	68,0	113,3	189,0	277,9
	Kinh doanh	Ha	250,0	310,0	310,0	310,0	124,0	378,0	121,9
	NS	Tạ/ha	8,0	11,0	12,0	12,0	150,0	11,0	91,7
	SL	Tấn	248,0	341,0	372,0	372,0	150,0	415,8	111,8
d)	Chè tổng số	Ha							
	Trồng mới	Ha							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
	Chăm sóc	Ha							
	Kinh doanh	Ha							
	NS	Tạ/ha							
	SL (búp tươi)	Tấn							
e)	Cây tiêu	Ha							
	Trồng mới	Ha							
	Chăm sóc	Ha							
	K.Doanh	Ha							
	NS	Tạ/ha							
	SL	Tấn							
1.7	Cây ăn quả	Ha	92,0	112,0	92,0	107,0	116,3	110,0	102,8
	NS	Tạ/ha	50,0	55,0	53,0	53,0	106,0	56,0	105,7
	SL	Tấn	460,0	616,0	487,6	4.876,0	1.060,0	1.232,8	25,3
1.8	Cây dược liệu	Ha							
1.9	Cây hàng năm khác	Ha	23	22	7	7	30,4	12,00	171,4
-	Chăn nuôi								
-	Đàn trâu tổng số	Con	658,0	810,0	860,0	950,0	117,3	1.140	120,0
	Đàn bò tổng số	Con	3.995	3.200	2.310	2.465,0	77,0	2.958	120,0
	Đàn heo tổng số	Con	2.350	1320	1.020	1.200,0	90,9	1.440	120,0
-	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	726	547	557	540,0	98,8	607	112,4
-	Thịt trâu, bò hơi	Tấn	566	441,1	475,5	444,0	100,6	492	110,8
-	Thịt heo hơi	Tấn	159,8	105,6	81,6	96	90,9	115	120,0
3	Lâm nghiệp								
	Khai thác gỗ	1000m3							
	- Rừng trồng	1000m3							
	Trồng rừng tập trung	Ha							
	- Rừng phòng hộ, đặc dụng:	Ha							
	- Rừng sản xuất	Ha							
	Trồng cây phân tán								
	Chăm sóc rừng	Ha							
	Khoản quản lý bảo vệ rừng	Ha							
	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%							
4	Thủy sản								
	Diện tích	Ha							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha							
	- Diện tích khai thác tự nhiên	Ha							
	Sản lượng	Tấn							
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn							
	- Sản lượng khai thác	Tấn							
5	Phát triển nông thôn								
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí							
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã							
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp (IIP) theo giá so sánh năm 2010	%							
	- Công nghiệp khai khoáng	%							
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%							
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%							
2	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng							
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng							
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng							
3	Một số sản phẩm chủ yếu:								
1	Điện SX trên địa bàn	Tr. kwh							
2	Đường	Tấn							
3	Nước quả ép	Ngàn lít							
4	Tinh bột Sắn	Tấn							
5	Gỗ dán ván MDF	M3							
6	Quả và hạt khô	Tấn							
7	Phân Vi sinh	Tấn							
8	Sản phẩm sữa	Ngàn lít							
9	Chè các loại	Tấn							
10	Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn							
11	...								
C	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
2	Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn	Triệu USD							
	Sản phẩm xuất khẩu								
	Cà phê	Tấn							
	- Giá trị	Tr.USD							
	Mủ cao su	Tấn							
	- Giá trị	Tr.USD							
	Sắn lát	Tấn							
	- Giá trị	Tr.USD							
	Gỗ tinh chế	Tr.USD							
	Hàng khác	Tr.USD							
3	Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn	Triệu USD							
4	Ngân hàng								
	- Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng							
	- Tổng số dư nợ	Tỷ đồng							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
	- Trong đó nợ xấu	%							
5	Du lịch								
	Doanh thu	Tỷ đồng							
6	Bưu chính viễn thông								
	- Doanh thu	Tỷ đồng							
7	Giao thông vận tải								
	- Doanh thu	Tỷ đồng							
	- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 Tấn							
	- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	Triệu tấn.Km							
	- Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 HK							
	- Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km							
D	- Doanh thu	Tỷ đồng							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	<i>HTX</i>							
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	<i>LHHTX</i>							
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người							
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	<i>người</i>							
4	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	<i>Triệu đồng</i>							
5	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Triệu đồng							
6	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người							
	<i>Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao</i>	<i>Người</i>							
	<i>+ Số có trình độ Đại học trở lên</i>	<i>Người</i>							
7	Tổng số lao động trong HTX	Người							
	<i>Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX</i>	<i>Người</i>							



Biểu số 3
CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch 2021 so với thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người	7890	8000	7952	8070	100,9	8140	100,87
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	2,3	2,3	0,82	2,1	91,3	1,75	83,33
3	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰							
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Tổng số lao động đang làm việc	Người	3762	3959	3167	3899	98,5	4069	104,36
2	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người							
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	26	25	19,7	26,5	106,0	28,6	107,92
III	GIẢM NGHÈO								
1	Tổng số hộ của huyện, thị xã, thành phố	Hộ							
2	Số hộ nghèo	Hộ	502	421	421	421	100,0	396	94,06
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	28,46	23,78	23,78	23,78	100,0	22,12	93,02
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	6,18	5,5	5,5	5,5	100,0	5,94	108,00
5	Số hộ cận nghèo	Hộ	55	19	19	19	100,0	48	252,63
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0,70	0,24	0,24	0,24	100,0	0,59	248,29
7	Số hộ thoát nghèo	Hộ	78	81	81	81	100,0	25	30,86
8	Số hộ tái nghèo	Hộ	0	0	0	0	0,0	0	
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
1	Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã							
	Trong đó:								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	1	1	1	1	100,0	1	100
	+ Số xã biên giới (nếu có)								
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)								
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	1	1	1	1	100,0	1	100

	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	100,0	100	100
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	1	1	1	1	100,0	1	100
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100,0	100	100
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	1	1	1	1	100,0	1	100
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	1	1	1	1	100,0	0	0
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	100	100	100	100	100,0	100	100
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	1	1	1	1	100,0	1	100
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	100	100	100	100	100,0	100	100
2	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%							
3	Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ							
4	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%							
	Trong đó:								
	+ Khu vực thành thị	%							
	+ Khu vực nông thôn	%							
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	100	100,0	85	85
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người							
3	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường							
4	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	1	1	1	1	100,0	1	100
5	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100,0	100	100
6	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100,0	100	100
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	17	16	13	15	93,8	16	106,67
8	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	1	1	1	1	100,0	1	100
9	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100,0	100	100
VI	VĂN HOÁ, THỂ THAO								
	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá được xây dựng riêng	Xã, phường, thị trấn	1	1	1	1	100,0	1	100
	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	50	67,1	0	67,1	100,0	70	104,3219
	Tỷ lệ làng, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia	%	42,8	57,1	0	57,1	100,0	59	103,33

	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%							
	- Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%							
VII	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	1890	1925	1912	1912	99,3	1925	100,68
	+ Mẫu giáo	Học sinh	493	510	515	515	101,0	515	100,00
	+ Tiểu học	Học sinh	1052	1065	1052	1052	98,8	1055	100,29
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	345	350	345	345	98,6	355	102,90
	+ Trung học phổ thông	Học sinh							
2	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	93	95	95	95	100,0	95	100,00
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%							
	+ Tiểu học	%	95	95	95	95	100,0	95	100,00
	+ Trung học cơ sở	%	98	98	98	98	100,0	98	100,00
	+ Trung học phổ thông								
4	Số trường học đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	Trường	0	1	1	1	100,0	1	100,00
	+ Tiểu học	"	0	1	1	0	0,0	1	
	+ Trung học cơ sở	"	0	0	0	0		1	
	+ Trung học phổ thông	"							
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%	0	100	100	100	100,0	100	100
	+ Tiểu học	%	0	0	0	0		100	
	+ Trung học cơ sở	%	0	0	0	0		100	
	+ Trung học phổ thông	%							
VIII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG								
1	Mật độ thuê bao Internet băng rộng/100 dân	Thuê bao	4,5	5	4,7	5	100,0	5,5	110
2	Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	1	1	1	1	100,0	1	100
3	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100	100	100,0	100	100
4	Số giờ phát sóng phát thanh:								
4.1	Đài tỉnh	Giờ							
	Trong đó: tiếng Jrai, Bahnar	"							
4.2	Đài huyện, thị xã, thành phố	Giờ	650	640	306	612	95,6	650	106,2
5	Số giờ phát sóng truyền hình:								
5.1	Đài tỉnh	Giờ	0	0	0	0			
	Trong đó: tiếng Jrai, Bahnar	"							
5.2	Đài huyện, thị xã, thành phố	Giờ							